

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 500/2021/HC-PT
Ngày 21 tháng 12 năm 2021
V/v “*Khiếu kiện hành vi hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Minh

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Thanh Dũng

Ông Phan Tô Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Quang Nhựt - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đảm - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 732/2019/TLPT-HC ngày 24 tháng 12 năm 2019 “*Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 26/2019/HC-ST ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2106/2021/QĐPT-HC ngày 23 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Lê Ngọc C, sinh năm 1953 (có mặt)

Địa chỉ: Số 41/10, đường V, thành phố P, tỉnh B.

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Phan Nguyễn Hoàng T - Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh B (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Đức T; chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P (Văn bản số 6996/UBND-TH ngày 25/9/2019) (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Võ Văn P- Chức vụ: Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P, tỉnh B (Văn bản số 6735/UBND-NC ngày 07/12/2021) (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh B;

Người đại diện hợp pháp của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh B: Ông Nguyễn Nam C; chức vụ: Giám đốc. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Nam C: Ông Nguyễn Đức T; chức vụ: Phó phụ trách phòng Quản lý quỹ đất - Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh (Giấy ủy quyền số 179/UQ-PTQĐ ngày 03/11/2020) (có mặt)

2/ Bà Lê Thị V, sinh năm 1955 (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị V: Ông Lê Ngọc C, sinh năm 1953 (Giấy ủy quyền ngày 30/5/2019) (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số 41/10, đường V, thành phố P, tỉnh B

Người kháng cáo, kháng nghị: người khởi kiện – ông Lê Ngọc C và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10/9/2018, lời khai và quá trình tham gia tố tụng người khởi kiện ông Lê Ngọc C trình bày:

Ngày 02/12/2005, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 15230/QĐ-CTUBND về việc thu hồi đất của hộ gia đình ông với diện tích thu hồi là 2.662,1m² đất tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 2; sau khi có Quyết định thu hồi đất, Ủy ban nhân dân thành phố P không phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ nên gia đình ông đã khởi kiện đến Tòa án, ngày 20/4/2018, Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử buộc Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và thực hiện hành vi chi trả tiền cho gia đình ông; thực hiện bản án của Tòa án, ngày 29/6/2018, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 4806/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ gia đình ông, với số tiền 1.734755.560 đồng.

Tuy nhiên, tại bảng tính toán dự thảo giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư lập ngày 03/8/2017 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh B, có nội dung: “Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi và tìm kiếm việc làm, trung tâm tính theo bình quân nhân khẩu khi nào Ủy ban nhân dân tỉnh cho chủ trương tính theo hộ, trung tâm

sẽ tính bổ sung”. Căn cứ vào bảng tính lập ngày 03/8/2017 và Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 15/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh B thì số tiền mà gia đình ông được bồi thường là 2.000.965.560 đồng.

Như vậy, Ủy ban nhân dân thành phố P chưa phê duyệt khoản hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi và tìm kiếm việc làm với số tiền 266.210.000 đồng và khoản tiền do chậm chi trả đối với khoản tiền này theo quy định tại Khoản 2 Điều 93 của Luật Đất đai.

Đến ngày 12/6/2019, Ủy ban nhân dân thành phố P mới ban hành Quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông Lê Ngọc C – bà Lê Thị V, Dự án xây dựng dự án Khu Dân cư H giai đoạn II (khu vực 4+5), phường P, với số tiền phê duyệt bổ sung là 292.550.000 đồng. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện buộc Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ bổ sung đối với khoản tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm với số tiền 266.210.000 đồng thì ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông C khởi kiện yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố P bồi thường khoản tiền lãi do chậm chi trả là 0,03%/ngày theo quy định của Luật Quản lý thuế ngày 06/4/2016 và Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016, cụ thể:

Khoản tiền lãi do chi trả chậm là 0,03%/ngày đối với khoản tiền 1.734.755.560 đồng, tính từ ngày 02/01/2006 đến ngày 29/6/2018 là: 1.734.755.560 đồng (tiền bồi thường về đất và hỗ trợ tại thời điểm thu hồi đất) x 0,03%/ngày (lãi của luật thuế) x 4.562 ngày = 2.374.186.459 đồng.

Khoản tiền lãi do chậm chi trả đối với khoản tiền 266.210.000 đồng tính từ ngày 02/01/2006 đến ngày 30/11/2018 là: 266.210.000 đồng (tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm tại thời điểm thu hồi đất) x 0,03%/ngày (lãi của luật thuế) x 4.715 ngày = 376.555.404 đồng.

Người bị kiện là Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh B ý kiến tại Văn bản số 2102/UBND-TH ngày 22/3/2019 như sau: Liên quan đến nội dung khởi kiện của ông Lê Ngọc C, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh đã có Văn bản số 141/PTQĐ-QLQĐ ngày 15/01/2019 gửi Tòa án nhân dân tỉnh. Ủy ban nhân dân thành phố thống nhất theo nội dung thông tin mà Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh cung cấp tại Văn bản nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh trình bày:

Ngày 29/6/2018, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 4806/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ ông Lê Ngọc C – bà Lê Thị V, Dự án Khu Dân cư H giai đoạn II, khu vực 4+5, phường P, với số tiền là 1.734.755.560 đồng. Trong đó tiền hỗ trợ đào tạo và tìm kiếm việc làm là 532.420.000 đồng.

Ngày 12/6/2019, Ủy ban nhân dân thành phố P mới ban hành Quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông Lê Ngọc C – bà Lê Thị V, Dự án Khu Dân cư H giai đoạn II (khu vực 4+5), phường P, với số tiền phê duyệt bổ sung là 292.550.000 đồng.

Tại Bản án số 26/2019/HC-ST ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Các Điều 3, 30, 32, 143, 158, 165, 173 và 193 của Luật Tổ tụng hành chính;

- Điều 22, Khoản 2 Điều 93 Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của người khởi kiện, về việc buộc Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ bổ sung đối với khoản tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm với số tiền 266.210.000 đồng.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh B thực hiện hành vi hành chính thanh toán cho ông Lê Ngọc C, bà Lê Thị V khoản tiền bằng mức tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế, tính trên số tiền chậm trả tại Quyết định 4806/QĐ-UBND ngày 29/6/2018, tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định của pháp luật.

- Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Ngọc C, về việc buộc Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh B thực hiện hành vi hành chính thanh toán cho ông Lê Ngọc C, bà Lê Thị V khoản tiền bằng mức tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế, tính trên số tiền chậm trả tại Quyết định 3957/QĐ-UBND ngày 12/6/2019.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 02/11/2019, người khởi kiện ông Lê Ngọc C kháng cáo toàn bộ bản án.

Ngày 05/11/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B kháng nghị toàn bộ bản án theo hướng tuyên hủy toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Ngọc C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận nội dung đơn khởi kiện của ông C; Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P bồi thường khoản tiền lãi do chậm chi trả là 0,03%/ngày theo quy định của Luật Quản lý thuế ngày 06/4/2016 và Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016, đối với khoản tiền 1.734.755.560 đồng, tính từ ngày 02/01/2006 đến ngày 22/10/2018 và đối với khoản tiền tiền 292.550.000 đồng tính từ ngày 02/01/2006 đến ngày 10/7/2019. Với các lý do: Có một số hộ dân đã có đơn khiếu nại, khởi kiện ra Tòa án về việc chậm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi đất. Để có căn cứ pháp lý giải quyết nên Sở Tài nguyên và Môi trường đã áp dụng vào nghị định 100/2016/CP ngày 01/6/2016 ra văn bản 6146 đề nghị tinh chi trả khoản tiền do chậm chi trả theo quy định. Từ nghị định 100/2016/CP và nội dung văn bản 6146 của Sở Tài nguyên và Môi trường được hiểu như sau: “Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ nhưng do chậm chi trả tiền bồi thường theo quy định của pháp luật; Về nội dung khoản 2 Điều 93 được hiểu như sau: Những trường hợp đã có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước nhưng do chậm ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi được quy định tại khoản 1 Điều 93 Luật đất đai năm 2013.

Bà Lê Thị V thống nhất với lời trình bày của ông Lê Ngọc C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện ông Võ Văn P trình bày: Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện.

Ông Phan Đức T, ông Nguyễn Đức T thống nhất với lời trình bày của ông Võ Văn Phúc.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính về phiên tòa phúc thẩm. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung, qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm có cơ sở xác định Quyết định Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B là không có căn cứ. Đại diện

Viện kiểm sát rút toàn bộ Quyết định kháng nghị. Ông Lê Ngọc C yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố P phải bồi thường thêm khoản tiền lãi do chậm thanh toán là 0,03%/ngày của số tiền bồi thường, hỗ trợ (1.734.755.560 đồng) tính từ ngày ra Quyết định thu hồi đất số 15230 có hiệu lực thi hành đến ngày 29/6/2018 (ngày ban hành Quyết định số 4806) và số tiền lãi của số tiền hỗ trợ, đào tạo, tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống (292.550.000 đồng) từ ngày 02/01/2016 (ngày ban hành Quyết định thu hồi đất số 15230 có hiệu lực) đến ngày 12/6/2019 (ngày ban hành Quyết định bồi thường bổ sung 3957) là không có cơ sở chấp nhận. Do đó, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông C, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 26/2019/HC-ST ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa, có đủ cơ sở để kết luận: Toàn bộ diễn biến vụ án như phần tóm tắt nội dung đã được viện dẫn ở trên, xét kháng cáo của ông Lê Ngọc C, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên như sau:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh B ông Phan Nguyễn Hoàng T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 255 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định.

- Về đối tượng khởi kiện và thời hiệu khởi kiện:

Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B cho rằng: Ông Lê Ngọc C yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố P thanh toán thêm khoản tiền lãi trong thời gian chưa có quyết định phê duyệt bồi thường, hỗ trợ, là không có căn cứ để xem xét. Vì chưa có hành vi không thực hiện nhiệm vụ, công vụ mà cụ thể là chưa có hành vi chậm trả tiền bồi thường theo quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Lẽ ra, Tòa án phải đình chỉ giải quyết vụ án theo điểm h Khoản 1 Điều 143 Luật tố tụng hành chính. Ngoài ra, đối với số tiền lãi chậm chi trả của số tiền 1.734.755.560 đồng ông C được nhận theo quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố P. Xét thấy, ông C đã nhận đủ số tiền bồi thường nêu trên vào ngày 22/10/2018, đến ngày 25/10/2019, ông C mới khởi kiện bổ sung đối với thời gian chậm thanh toán từ thời điểm có quyết định bồi thường đến thời điểm nhận tiền bồi thường là đã quá thời hiệu khởi kiện. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh rút kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B.

Ông Lê Ngọc C khởi kiện yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố P bồi thường khoản tiền lãi do chậm chi trả là 0,03%/ngày theo quy định của Luật Quản lý thuế ngày 06/4/2016 và Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 về việc yêu cầu thanh toán tiền chậm trả đối với khoản tiền 1.734.755.560 đồng, tính từ ngày 02/01/2006 đến ngày 29/6/2018 (tại phiên tòa thay đổi thời gian là ngày 22/10/2018 - là ngày nhận tiền) và đối với khoản tiền 266.210.000 đồng (tại phiên tòa bổ sung khởi kiện về số tiền 292.550.000 đồng) tính từ ngày 02/01/2006 đến ngày 30/11/2018 (tại phiên tòa thay đổi thời gian là ngày 10/7/2019 - là ngày nhận tiền), là các hành vi hành chính thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật tổ tụng hành chính 2015 và Tòa án có thẩm quyền xem xét tính hợp pháp của các quyết định, hành vi hành chính có liên quan đến yêu cầu khởi kiện ban đầu nhằm giải quyết một cách toàn diện, triệt để vụ án theo Điều 193 Luật tổ tụng hành chính.

Do đó, ngày 29/6/2018, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 4806/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ ông Lê Ngọc C – bà Lê Thị V; Ngày 12/6/2019, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 3957/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho hộ ông Lê Ngọc C – bà Lê Thị V đối với Dự án Khu Dân cư H giai đoạn II, khu vực 4+5, phường P. Ngày 20/10/2018, ông Lê Ngọc C – bà Lê Thị V khởi kiện và ngày 25/10/2019 khởi kiện bổ sung yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố P bồi thường khoản tiền lãi do chậm chi trả theo các quyết định bồi thường nêu trên từ khi có quyết định bồi thường tới khi nhận tiền bồi thường là còn trong thời hiệu khởi kiện quy định tại Khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính 2015.

- *Về thẩm quyền giải quyết:* Tòa án nhân dân tỉnh B thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính 2015.

- *Về thời hạn kháng cáo:* Ngày 02/11/2019, ông Lê Ngọc C kháng cáo toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm số 26/2019/HC-ST ngày 25/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B; Ngày 04/11/2019 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B có quyết định kháng nghị số 349/QĐ-VKS-HC là còn trong thời hạn kháng cáo kháng nghị theo quy định tại khoản 1 Điều 206, Điều 213 Luật tố tụng hành chính 2015.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của người khởi kiện ông Lê Ngọc C.

[2.1] Xét yêu cầu của ông Lê Ngọc C về việc buộc Ủy ban nhân dân thành phố P thanh toán chi trả số tiền bồi thường, hỗ trợ của Ủy ban nhân dân thành phố P 1.734.755.560 đồng theo Quyết định số 4806/QĐ-UBND ngày 29/6/2018:

- Thực hiện Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2018/HC-ST ngày 20/4/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh B, ngày 29/6/2018, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 4806/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi

thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ ông Lê Ngọc C – bà Lê Thị V, Dự án Khu Dân cư H giai đoạn II, khu vực 4+5, phường P, với số tiền là 1.734.755.560 đồng.

Đến ngày 22/10/2018 (sau gần 04 tháng), Ủy ban nhân dân thành phố P mới thực hiện việc chi trả tiền số tiền bồi thường theo Quyết định số 4806/QĐ-UBND nêu trên cho hộ ông C.

Căn cứ Khoản 2 Điều 93 Luật Đất đai 2013 quy định: “2. Trường hợp cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường chậm chi trả thì khi thanh toán tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, ngoài tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì người có đất thu hồi còn được thanh toán thêm một khoản tiền bằng mức tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế tính trên số tiền chậm trả và thời gian chậm trả”.

Do đó, ông C yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố P thanh toán tiền lãi chậm chi trả theo quy định của Luật Quản lý thuế tính trên số tiền 1.734.755.560 đồng là có căn cứ chấp nhận. Điều này phù hợp với nội dung Văn bản số 6146//STNMT-TTPTQĐ ngày 26/12/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B, về việc xin chủ trương hỗ trợ tiền lãi chậm trả tiền bồi thường cho hộ ông Bùi Hoàng N và các trường hợp tương tự khác thuộc Dự án Khu Dân cư H giai đoạn II, khu vực 4+5 (kèm theo Phương án tính lãi của các hộ dân có quyết định bồi thường, hỗ trợ Dự án Khu Dân cư H giai đoạn II, khu vực 4+5), trong đó có hộ ông Lê Ngọc C.

- Về thời hạn mà ông C yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố P bồi thường tiền lãi do chậm chi trả đối với khoản tiền 1.734.755.560 đồng, tính từ ngày 02/01/2006 đến ngày 22/10/2018:

Xét Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành quyết định thu hồi đất của hộ ông Lê Ngọc C là ngày 02/12/2005. Thời điểm này, Ủy ban nhân dân thành phố P chưa ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất. Đến ngày 29/6/2018 và ngày 12/6/2019, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ và bồi thường, hỗ trợ bổ sung đúng theo quy định của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (Nghĩa là đã áp giá bồi thường đất tại thời điểm ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư). Mặt khác, sau khi ban hành quyết định, ông Lê Ngọc C đã nhận đủ số tiền 1.734.755.560 đồng và số tiền 292.550.000 đồng trong 02 quyết định và không khiếu nại về mức bồi thường. Như vậy, quyền và lợi ích hợp pháp của hộ ông Lê Ngọc C đã được đảm bảo.

Do đó, việc ông C yêu cầu tính lãi từ ngày 02/01/2006 là ngày có quyết định thu hồi đất đến ngày 29/6/2018 ngày ban hành quyết định bồi thường là không có cơ sở để chấp nhận vì việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với phần đất bị thu hồi của gia đình ông C đã được áp giá đúng tại thời điểm bồi thường. Chỉ có căn cứ tính lãi chậm chi trả từ ngày 29/7/2018 (30 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định bồi thường đã được phê duyệt số 4806/QĐ-UBND ngày 29/6/2018) đến ngày 22/10/2018 (ngày ông C nhận chi trả số tiền 1.734.755.560 đồng) tổng là 83 ngày.

[2.2] Xét yêu cầu của ông Lê Ngọc C về việc buộc Ủy ban nhân dân thành phố P thanh toán tiền lãi do chậm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ bổ sung theo Quyết định số 3957/QĐ-UBND ngày 12/6/2019.

Ngày 12/6/2019, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho hộ ông Lê Ngọc C – bà Lê Thị V, Dự án Khu Dân cư H giai đoạn II (khu vực 4+5), phường P, với số tiền phê duyệt bổ sung là 292.550.000 đồng.

Ngày 10/7/2019, Ủy ban nhân dân thành phố P thực hiện việc chi trả tiền số tiền 292.550.000 đồng theo Quyết định số 3957/QĐ-UBND nêu trên cho hộ ông Lê Ngọc C.

Như vậy, thời gian thanh toán tiền bồi thường, hỗ trợ bổ sung đã đảm bảo trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định số 3957/QĐ-UBND ngày 12/6/2019, đúng theo quy định tại Khoản 1 Điều 93 Luật Đất đai nên yêu cầu của ông Lê Ngọc C về việc buộc Ủy ban nhân dân thành phố P thanh toán tiền lãi do chậm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ bổ sung tiền 292.550.000 đồng theo Quyết định số 3957/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 là không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí hành chính phúc thẩm: Người khởi kiện, ông Lê Ngọc C được miễn tiền án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Lê Ngọc C; Giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh B thực hiện hành vi hành chính thanh toán cho ông Lê Ngọc C, bà Lê Thị V khoản tiền bằng mức tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế, tính trên số tiền chậm trả tại Quyết định 4806/QĐ-UBND ngày 29/6/2018, tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định của pháp luật.

- Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Ngọc C, về việc buộc Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh B thực hiện hành vi hành chính thanh toán cho ông Lê Ngọc C, bà Lê Thị V khoản tiền bằng mức tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế, tính trên số tiền chậm trả tại Quyết định 3957/QĐ-UBND ngày 12/6/2019.

2. Án phí hành chính phúc thẩm: Người khởi kiện, ông Lê Ngọc C được miễn tiền án phí hành chính phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị phát sinh hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Văn Minh